

UNIT 12: MY FUTURE CAREER

A CLOSER LOOK 1

I/ NEW WORDS:

- contract	(n) : hợp đồng
- profession	(n) : nghề, nghề nghiệp
- career path	(n) : con đường sự nghiệp
- researcher	(n) : nhà nghiên cứu
- teaching degree	(n) : bằng sư phạm
- teaching profession	(n) : chuyên môn giảng dạy
- colleague	(n) : đồng nghiệp
- businesswoman	(n) : nữ doanh nhân
- fashion designer	(n) : nhà thiết kế thời trang
- opera singer	(n) : ca sĩ nhạc thính phòng
- pharmacist	(n) : dược sĩ
- physicist	(n) : nhà vật lý học
- mechanic	(n) : thợ cơ khí, thợ máy
textbook writer	(n) : nhà viết sách giáo khoa